

Mã chương:

Đơn vị báo cáo: Trường Tiểu học Nguyễn Bình

Mã đơn vị có quan hệ với ngân sách: 1025844

Mẫu số: B04-H

(Ban hành theo QĐ số: 19/2006/QĐ-BTC ngày 30/03/2006 của Bộ trưởng BTC và sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 185/2010/TT-BTC ngày 15/11/2010 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀNG, GIẢM TSCĐ

Năm 2023

STT	- Loại tài sản cố định - Nhóm tài sản cố định	Đơn vị tính số lượng	Số đầu kỳ		Tăng trong kỳ		Giảm trong kỳ		Đơn vị tính: VNĐ	
			Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
			1	2	3	4	5	6	7	8
A	B	C								
I	Tài sản cố định hữu hình		2.363	17.299.531.135	6	232.530.100	5	116.361.000	2.364	17.415.700.235
1	Nhà, công trình xây dựng		4	12.242.098.716					4	12.242.098.716
104	Cấp III		3	12.041.101.716					3	12.041.101.716
105	Cấp IV		1	200.997.000					1	200.997.000
2	Vật kiến trúc		2.234	2.389.279.000	2	131.600.100			2.236	2.520.879.100
203	Các vật kiến trúc khác		2.234	2.389.279.000	2	131.600.100			2.236	2.520.879.100
5	Máy móc, thiết bị		124	2.579.953.419	4	100.930.000	5	116.361.000	123	2.564.522.419
501	Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến		49	706.397.984					49	706.397.984
50102	Máy vi tính xách tay (hoặc thiết bị điện tử tương đương)		46	468.294.984					46	468.294.984
50108	Máy photocopy		1	78.600.000					1	78.600.000
50115	Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến khác		2	159.503.000					2	159.503.000
502	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị		65	1.713.400.435	4	100.930.000	5	116.361.000	64	1.697.969.435
50201	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị cùng loại với máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến		18	197.777.083	2	25.780.000			20	223.557.083
5020101	Máy vi tính để bàn		16	160.269.566	2	25.780.000			18	186.049.566
5020103	Máy in		1	17.157.517					1	17.157.517

STT	- Loại tài sản cố định - Nhóm tài sản cố định	Đơn vị tính số lượng	Số đầu kỳ		Tăng trong kỳ		Giảm trong kỳ		Số cuối kỳ	
			Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
5020109	Bộ bàn ghế ngồi làm việc trang bị cho các chức danh		1	20.350.000					1	20.350.000
50202	Máy móc, thiết bị khác phục vụ hoạt động chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị		47	1.515.623.352	2	75.150.000	5	116.361.000	44	1.474.412.352
5020201	Máy chiếu		21	547.680.505			5	116.361.000	16	431.319.505
5020204	Ti vi, đầu Video, các loại đầu thu phát tín hiệu kỹ thuật số khác		3	39.708.902	1	20.750.000			4	60.458.902
5020207	Thiết bị âm thanh		4	72.391.709	1	54.400.000			5	126.791.709
5020212	Thiết bị mạng, truyền thông		1	29.346.000					1	29.346.000
5020214	Thiết bị điện tử phục vụ quản lý, lưu trữ dữ liệu		7	165.268.118					7	165.268.118
5020216	Camera giám sát		1	19.933.000					1	19.933.000
5020221	Tủ, giá kê đựng tài liệu hoặc trưng bày hiện vật		3	70.868.555					3	70.868.555
5020222	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung khác		7	570.426.563					7	570.426.563
503	Máy móc, thiết bị chuyên dùng		10	160.155.000					10	160.155.000
50302	Máy móc, thiết bị chuyên dùng là máy móc, thiết bị cùng loại với máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến, máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị		10	160.155.000					10	160.155.000
5030206	Máy scan		1	12.500.000					1	12.500.000
5030212	Máy điều hòa không khí		9	147.655.000					9	147.655.000
7	Tài sản cố định hữu hình khác		1	88.200.000					1	88.200.000
II	Tài sản cố định vô hình		7.277	17.516.190.000	2	30.824.000			7.279	17.547.014.000
12	Phần mềm ứng dụng		4	61.470.000	2	30.824.000			6	92.294.000
1203	Phần mềm ứng dụng chuyên ngành		1	12.870.000	2	30.824.000			3	43.694.000

Đơn vị tính: VND

STT	- Loại tài sản cố định - Nhóm tài sản cố định	Đơn vị tính số lượng	Số đầu kỳ		Tăng trong kỳ		Giảm trong kỳ		Số cuối kỳ	
			Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
120302	Phần mềm chuyên ngành Giáo dục đào tạo (bao gồm các loại phần mềm như: phần mềm dạy học, phần mềm quản lý đào tạo, phần mềm quản lý nghiệp vụ trường học, ...)		1	12.870.000	2	30.824.000			3	43.694.000
1205	Phần mềm ứng dụng khác		3	48.600.000					3	48.600.000
8	Quyền sử dụng đất		7.273	17.454.720.000					7.273	17.454.720.000
III	Tài sản cố định thuộc phạm vi quản lý của Bộ, Tỉnh		4	25.025.000					4	25.025.000
15	Máy móc, thiết bị văn phòng (có nguyên giá từ 5 triệu đồng đến dưới 10 triệu đồng và thời gian sử dụng 01 năm trở lên)		3	19.195.000					3	19.195.000
1523	Bàn ghế phòng họp, hội trường, lớp học		2	12.100.000					2	12.100.000
1524	Tủ, giá kệ đựng tài liệu hoặc trưng bày hiện vật		1	7.095.000					1	7.095.000
17	Máy móc thiết bị chuyên dùng		1	5.830.000					1	5.830.000
1706	Máy móc thiết bị khác		1	5.830.000					1	5.830.000
Tổng cộng			9.644	34.840.746.135	8	263.354.100	5	116.361.000	9.647	34.987.739.235

Người lập báo cáo

(Ký, họ tên)

Vũ Thị Thu

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Vũ Thị Thu

Ngày tháng năm

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Thị Phương Hoa

